TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ** M	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **297**/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 15-3-2023
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ M

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có: *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Lưu Thị Thủy Tiên *Các Thẩm phán:*

1. Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

2. Bà Đặng Thị Bích Loan

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí M.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí M tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí M xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2022/TLPT-HNGĐ ngày 28/12/2022 về tranh chấp ly hôn.

Do bản án sơ thẩm số 3391/2022/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 420/2023/QĐ-PT ngày 01/02/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 2119/2023/QĐ-PT ngày 20/02/2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Thanh M; sinh năm: 1976

Thường trú: Đường N, khu phố x, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí M.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1966

Thường trú: Đường A, tổ B, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí M.

Tạm trú: Đường N, khu phố x, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí M.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – Ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Võ Thị Thanh M trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43; quyển số 1/1998 của Ủy ban nhân dân phường B, Quận x (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí M cấp ngày 10/8/1998. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống đã không hòa hợp về tính cách nên thỉnh thoảng cãi cự nhau. Từ năm 2010, bà và ông B thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống gia đình ngột ngạt, bế tắc, những lần mâu thuẫn giữa hai bên không tìm cách giải quyết dứt điểm, cứ âm ỉ khiến cả hai không tìm được tiếng nói chung, bản thân bà không còn cảm thấy được tôn trọng và hạnh phúc trong cuộc hôn nhân này. Bà và ông B đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, vợ chồng dù cùng sống trong một nhà nhưng thực chất đã ly thân từ 10 năm nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông B có 02 con chung là Nguyễn Trung H, sinh ngày 26/01/1999 và Nguyễn Võ Kim N, sinh ngày 23/10/2003. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà M về quá trình kết hôn và chung sống. Ông và bà M có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2010 cho đến nay, nguyên nhân do cả hai bất đồng quan điểm, lối sống nhưng đều là những mâu thuẫn nhỏ. Ông không vi phạm chế độ một vợ, một chồng, không đánh đập, bạo hành vợ con nên bản thân ông luôn mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để gia đình được đoàn tụ, các con có cha có mẹ. Vì vậy, ông không đồng ý ly hôn với bà M.

- Về con chung: Ông và bà M có 02 con chung là Nguyễn Trung H, sinh ngày 26/01/1999 và Nguyễn Võ Kim N, sinh ngày 23/10/2003. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. - Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 3391/2022/HNGĐ-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí M đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 243, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị Thanh M.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Thanh M được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 43; quyển số 1/1998 do Ủy ban nhân dân phường B, Quận 2 (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí M cấp ngày 10/8/1998 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà Võ Thị Thanh M và ông Nguyễn Văn B có 02 con chung tên là: Nguyễn Trung H, sinh ngày 26/01/1999 và Nguyễn Võ Kim N, sinh ngày 23/10/2003. Các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. - Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/9/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn B kháng cáo bản án sơ thẩm xin được đoàn tụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Võ Thị Thanh M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí M phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về hình thức: Căn cứ Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhận thấy đơn kháng cáo của ông B còn trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Về nội dung: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn của ông Nguyễn Văn B và bà Võ Thị Thanh M do Ủy ban nhân dân phường B, Quận 2 cấp số 43, quyển số 1/1998 ngày 10/8/1998 đủ cơ sở xác định hôn nhân này là hợp pháp.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2010. Ông B và bà M bắt đầu sống ly thân từ đây, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông B và bà M đã không tìm được tiếng nói chung và không có biện pháp hàn gắn mâu thuẫn. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình quyết định cho bà M và ông B ly hôn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng Dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn B không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của ông B làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyển số 1/1998 do Ủy ban nhân dân phường B, Quận 2 (nay là Thành phố T) cấp cho bà Võ Thị Thanh M và ông Nguyễn Văn B ngày 10/8/1998 đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà M và ông B là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông B:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử xét thấy: Thực tế cuộc sống chung vợ chồng giữa bà M và ông B là có xảy ra mâu thuẫn. Bị đơn ông B cũng thừa nhận, nhưng đôi bên

không tìm được tiếng nói chung, không khắc phục và hàn gắn được các mâu thuẫn, ông B và bà M đã sống ly thân một thời gian khá dài từ năm 2010 cho đến nay, cuộc sống vợ chồng thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau....."

"Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...."

Do bà M hiện không còn tình cảm và không muốn tiếp tục chung sống với ông B. Tình cảm yêu thương vợ chồng phải xuất phát từ đôi bên. Ông B không đồng ý ly hôn, muốn duy trì cuộc hôn nhân nhưng không đưa ra được biện pháp nào để gia đình đoàn tụ. Qua đó, cho thấy cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quyết định cho bà M được ly hôn với ông B là có cơ sở.

[3.1] Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Trung H, sinh ngày 26/01/1999 và Nguyễn Võ Kim N, sinh ngày 23/10/2003. Hiện các con đã trường thành nên Tòa không xem xét, giải quyết.

[3.2] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án không xét.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, y án sơ thẩm là có cơ sở.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông B không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. *Vì các lẽ trên,*

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà ông Nguyễn Văn B.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 3391/2022/HNGĐ-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Thị Thanh M.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Thanh M được ly hôn ông Nguyễn Văn B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyển số 1/1998 do Ủy ban nhân dân phường B, Quận X (nay là thành phố T) cấp cho bà Võ Thị Thanh M và ông Nguyễn Văn B ngày 10/8/1998 không còn giá trị pháp lý.

[2.2] Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Trung H, sinh ngày 26/01/1999 và Nguyễn Võ Kim N, sinh ngày 23/10/2003. Hiện các con đã trưởng thành nên Tòa không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Thanh M phải chịu án phí sơ thẩm là
300.000 đồng (ba trăm nghìn) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) theo biên lai thu số AA/2021/0026559 ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí M. Bà M đã nộp đủ án phí.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) mà ông B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0028604 ngày 28/9/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí M.Ông B đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND thành phố T, TP.HCM;
- Chi cục THADS thành phố T, TP.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (Linh/12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thủy Tiên